

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
- 2 Tên Ngân hàng giám sát:
Supervisory bank:
- 3 Tên Quỹ:
Fund name:
- 4 Kỳ báo cáo:
Reporting period:
- 5 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITECH (FUEMITEC)
VINACAPITAL VNMITECH ETF (FUEMITEC)

Từ ngày 18 tháng 09 năm 2026 đến ngày 24 tháng 09 năm 2026
From 18 Sep 2026 to 24 Sep 2026

Ngày 25 tháng 09 năm 2026
25 Sept 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chi tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 24/09/2026	Kỳ trước Last period 17/09/2026
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value			
1	Giá trị đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period			
1.1	của quỹ/ per Fund		65,135,032,686	66,097,248,123
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		892,260,721	905,441,755
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		8,922.60	9,054.41
2	Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period			
2.1	của quỹ/ per Fund		65,230,798,370	65,135,032,686
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		893,572,580	892,260,721
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		8,935.72	8,922.60
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of Net Asset Value during period, in which:			
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period		95,765,684	(962,215,437)
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period		-	-
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period			
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period		13.12	(131.81)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		67,379,984,489	67,379,984,489
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		41,747,049,897	41,747,049,897
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)			
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)			
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period value		10,600	10,960
2	Giá trị cuối kỳ Ending period value		10,890	10,600
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to previous period		290	(360)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate			
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)		1,954.28	1,677.40
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))		21.87%	18.80%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		11,100	11,100
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		10,120	10,120

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng Phòng Nghiệp vụ và Dịch vụ Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc